

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/DS-ST

Ngày: 28/5/2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yên Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Thu Trang

2. Bà Trần Ngọc Diệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre

Ngày 28 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 400/2019/TLST-DS, ngày 19 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2020/QĐXXST-DS ngày 28/02/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2020/QĐST-DS ngày 11/5/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre

Bà Lê Thị H ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp H II, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre

(Theo giấy ủy quyền ngày 02/01/2020)

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn H1, sinh năm 1971

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: Tổ 4, ấp 4, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre

Bà A có mặt tại phiên tòa;

Ông N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt

Ông H1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/11/2019 của nguyên đơn bà Lê Thị H, bản tự

khai, các biên bản hòa giải; các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày:

Vào năm 2014, bà Lê Thị H có quen biết với vợ chồng ông Huỳnh Văn H1 và bà Trần Thị Kim A do đi làm thuê chung. Bà H có đến nhà vợ chồng ông H1 chơi thường xuyên. Thời điểm này gia đình ông H1 có nhu cầu chăn nuôi heo gà nên vợ chồng ông H1 có hỏi bà H vay một số tiền để đầu tư xây chuồng trại nuôi heo gà để cải thiện đời sống gia đình. Bà H có cho vợ chồng ông H1 vay cụ thể như sau:

- Năm 2014: cho vay số tiền 10.000.000 đồng
- Năm 2015: cho vay số tiền 10.000.000 đồng
- Năm 2016: cho vay số tiền 25.000.000 đồng

Ngày 02/9/2016 âm lịch, ông H1 có viết giấy tay với nội dung có mượn bà H tổng cộng là 45.000.000 đồng. Lúc này, ông H1 bà A có thỏa thuận miệng với bà H là sẽ trả số tiền 45.000.000 đồng này sau khi gà và heo ra chuồng, hai bên không có thỏa thuận lãi suất.

Vào những năm 2015-2016, việc chăn nuôi heo gà của gia đình ông H1 thất thu không có tiền trả cho bà H. Vợ chồng ông H1 hứa với bà H là để từ từ vợ chồng ông trả. Việc hứa hẹn này đã kéo dài đến năm 2019 mà vợ chồng ông H1 vẫn không chịu trả mặc dù bà H đã nhiều lần đến gặp vợ chồng ông H1 tại nhà.

Nay bà Lê Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Buộc ông Huỳnh Văn H1 và bà Trần Thị Kim A có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền là 45.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn ông Huỳnh Văn H1 đến để tiến hành hòa giải nhưng ông Huỳnh Văn H1 vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim A trình bày:

Bà Trần Thị Kim A thừa nhận vợ chồng bà có nợ bà Lê Thị H số tiền 45.000.000 đồng như bà H khởi kiện. Khi vay tiền không có hẹn ngày trả cụ thể, hai bên chỉ thỏa thuận đóng lãi 2.500.000 đồng/tháng. Vợ chồng bà có đóng lãi cho bà H đầy đủ. Tuy nhiên, từ đầu năm 2019 đến nay, do chăn nuôi bị thua lỗ nên vợ chồng bà không có tiền đóng lãi cho bà H nữa. Vợ chồng bà vay tiền của bà H để làm vốn chăn nuôi heo gà để phát triển kinh tế gia đình.

Nay bà H yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 45.000.000 đồng thì vợ chồng bà đồng ý trả nhưng xin được trả dần 6.000.000 đồng/năm cho đến khi hết nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà A thay đổi ý kiến. Bà A xác định lại việc vay mượn nợ giữa bà Lê Thị H với vợ chồng bà có thỏa thuận đóng lãi là cứ 1.000.000 đồng thì 1 tháng đóng 70.000 đồng, tương đương 7%/tháng. Vợ chồng

bà đã đóng lãi đầy đủ cho bà H từ lúc vay tháng (3/2014) cho tới tháng 8/2017 thì do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên vợ chồng bà không có tiền đóng lãi cho bà H nữa. Số tiền lãi cụ thể vợ chồng bà đã đóng từ tháng 3/2014 tới tháng 8/2017 là 39.550.000 đồng. Tuy nhiên, bà không có chứng cứ gì chứng minh là vợ chồng bà có đóng số tiền lãi nói trên, vì việc đóng lãi hai bên không có lập sổ sách theo dõi, khi đóng lãi bà A là người trực tiếp mang tiền qua nhà bà H đưa trực tiếp cho bà H, có khi bà H còn cho lại bà 50.000 đồng để đổ xăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H; Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

- Bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Văn H1 và bà Trần Thị Kim A có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền nợ vay là 45.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Đây là tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân không có đăng ký kinh doanh nên được xác định là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Bị đơn ông Huỳnh Văn H1 và bà Trần Thị Kim A có địa chỉ tại ấp 4, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Do đó, Tòa án nhân dân huyện G thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị H là ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Văn N.

- Bị đơn ông Huỳnh Văn H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Huỳnh Văn H1.

[2] Về nội dung:

Bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Văn H1 và bà Trần Thị Kim A có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền nợ vay là 45.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là “Giấy mượn tiền” do ông Huỳnh Văn H1 viết ngày 02/9/2016 âm lịch.

Căn cứ “Giấy mượn tiền” do ông Huỳnh Văn H1 viết ngày 02/9/2016 âm lịch nhận thấy, ông Huỳnh Văn H1 có mượn bà Lê Thị H số tiền là 45.000.000 đồng, hai bên không có thỏa thuận thời hạn vay và không có thỏa thuận lãi suất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo cho ông Huỳnh Văn H1 biết về việc bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Văn H1 trả số tiền 45.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Huỳnh Văn H1 không đến Tòa án làm việc và cũng không có gửi bất kì văn bản nào trình bày ý kiến của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện mà bà Lê Thị H đưa ra. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết không phải chứng minh.

Đồng thời, phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Kim A cũng thừa nhận vợ chồng bà có nợ bà Lê Thị H số tiền 45.000.000 đồng như bà H khởi kiện. Khi vay tiền không có hẹn ngày trả cụ thể, nhưng hai bên có thỏa thuận đóng lãi là cứ 1.000.000 đồng thì 1 tháng đóng 70.000 đồng, tương đương 7%/tháng. Tuy nhiên, bà không có chứng cứ gì chứng minh là hai bên có thỏa thuận việc đóng lãi.

Nhận thấy, tuy các bên đương sự trình bày không thống nhất về việc vay mượn nợ giữa các bên có thỏa thuận lãi suất hay không nhưng các bên đương sự đều thống nhất giữa bà Lê Thị H và ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị Kim A có xác lập và thực hiện hợp đồng vay tài sản với số tiền là 45.000.000 đồng; đây là hợp đồng vay không kỳ hạn. Hợp đồng vay giữa các bên được giao kết trên cơ sở tự nguyện, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc, các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên đây được xem là hợp đồng hợp pháp có hiệu lực pháp luật ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên.

Xét thấy, tuy là hợp đồng vay không kỳ hạn nhưng phía nguyên đơn cho rằng ông H1 bà A có thỏa thuận miệng với bà H là sẽ trả số tiền 45.000.000 đồng sau khi gà và heo ra chuồng. Vào những năm 2015-2016, việc chăn nuôi heo gà của gia đình ông H1 thất thu không có tiền trả cho bà H. Vợ chồng ông H1 hứa với bà H là để từ từ vợ chồng ông trả. Việc hứa hẹn này đã kéo dài đến năm 2019 mà vợ chồng ông H1 vẫn không chịu trả mặc dù bà H đã nhiều lần đến gặp vợ chồng ông H1 tại nhà. Như vậy, tính đến ngày xét xử sơ thẩm thì bà H đã đảm bảo việc thông báo cho bị đơn biết trước một thời gian hợp lý theo quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 nên bà H có quyền đòi lại tài sản. Bà H đã nhiều lần yêu cầu ông H1, bà A trả nợ nhưng ông H1, bà A vẫn không thực hiện; việc ông H1, bà A chậm thanh toán nợ đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H nên việc bà H khởi kiện yêu cầu ông H1, bà A trả số tiền vay 45.000.000 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét việc bà H không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 45.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

* Về tiền lãi nhận thấy, phía nguyên đơn cho rằng hợp đồng vay giữa bà H với ông H1, bà A không có thỏa thuận lãi suất; còn phía bà A thì cho rằng việc

vay mượn nợ giữa bà Lê Thị H với vợ chồng bà có thỏa thuận đóng lãi là cứ 1.000.000 đồng thì 1 tháng đóng 70.000 đồng, tương đương 7%/tháng. Vợ chồng bà đã đóng lãi đầy đủ cho bà H từ lúc vay tháng 3/2014 cho tới tháng 8/2017 thì do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên vợ chồng bà không có tiền đóng lãi cho bà H nữa. Số tiền lãi cụ thể vợ chồng bà đã đóng từ tháng 3/2014 tới tháng 8/2017 là 39.550.000 đồng. Tuy nhiên, bà A không cung cấp được chứng cứ chứng minh là vợ chồng bà có đóng số tiền lãi nói trên nên lời trình bày của bà A là không có căn cứ. Do đó, không có cơ sở để xem xét áp dụng mức lãi suất 7%/tháng để khấu trừ phần lãi mà ông H1, bà A đã đóng vượt quy định vào nợ gốc.

* Về trách nhiệm liên đới:

Bà H yêu cầu ông H1, bà A phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà số nợ như đã nêu ở trên. Xét thấy, ông Huỳnh Văn H1 và bà Trần Thị Kim A là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Bà Trần Thị Kim A thừa nhận bà là vợ của ông Huỳnh Văn H1; mục đích vợ chồng bà vay tiền của bà H để làm vốn chăn nuôi heo gà để phát triển kinh tế gia đình; bà đồng ý chịu trách nhiệm liên đới cùng ông Huỳnh Văn H1 trả cho bà Lê Thị H số tiền 45.000.000 đồng và xin được trả dần nhưng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Nguyễn không đồng ý. Theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình thì ông Huỳnh Văn H1 và bà Trần Thị Kim A phải có nghĩa vụ chung phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận, xác lập trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, cần buộc bà A phải có trách nhiệm liên đới cùng ông H1 trả khoản nợ nói trên cho bà H.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H được chấp nhận nên ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị Kim A phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 là 45.000.000 đồng x 5% = 2.250.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H đối với ông Huỳnh Văn H1, bà Trần Thị Kim A về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể:

Buộc ông Huỳnh Văn H1 và bà Trần Thị Kim A có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị H số tiền 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng.

Ghi nhận việc bà Lê Thị H không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Huỳnh Văn H1 và bà Trần Thị Kim A phải liên đới chịu 2.250.000 (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện G hoàn lại cho bà Lê Thị H số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 1.125.000 (một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0010086 ngày 18/12/2019.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Nguyễn Yến Phương